

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		785,956,132,502	894,912,030,875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	269,190,679,368	216,127,072,454
1. Tiền	111		251,590,679,368	215,127,072,454
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,600,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	402,267,102,567	564,658,026,023
1. Đầu tư ngắn hạn	121		404,596,329,975	596,657,131,094
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(2,329,227,408)	(31,999,105,071)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.13	109,250,038,520	104,507,878,413
1. Phải thu của khách hàng	131		81,273,451,419	98,258,869,160
2. Trả trước cho người bán	132		372,512,500	830,146,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1,090,000	-
5. Các khoản phải thu khác	138		29,174,987,835	6,560,879,237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,572,003,234)	(1,142,016,834)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	2,819,516,733	2,786,277,958
1. Hàng tồn kho	141		2,819,516,733	2,786,277,958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,428,795,314	6,832,776,027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		651,926,654	948,973,156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		85,580,739	85,580,739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,691,287,921	5,798,222,132
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		27,888,084,085	32,090,301,132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,600,052,127	7,960,326,700
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	2,805,330,967	5,004,168,815
- Nguyên giá	222		17,744,617,830	17,630,320,830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,939,286,863)	(12,626,152,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	794,721,160	2,956,157,885
- Nguyên giá	228		14,029,653,695	13,289,653,695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,234,932,535)	(10,333,495,810)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,288,031,958	24,129,974,432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	14,176,804,128	16,371,904,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	6,264,447,830	4,517,289,967
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,846,780,000	3,240,780,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		813,844,216,587	927,002,332,007
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		214,861,108,141	332,541,218,123
I. Nợ ngắn hạn	310		214,850,635,399	332,530,745,381
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	40,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		42,272,788	1,754,587,873
3. Người mua trả tiền trước	313		170,406,645	467,456,645
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	1,974,164,723	581,782,127
5. Phải trả người lao động	315		2,772,331,295	11,145,483,075
6. Chi phí phải trả	316	V.06	1,833,357,592	4,983,315,555
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	61,489,990,828	111,850,423,581
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		116,561,806,802	147,970,568,725
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		30,079,671,803	13,891,982,200
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(74,217,077)	(497,967,077)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		850,000	383,112,677
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,472,742	10,472,742
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	10,472,742
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		598,983,108,446	594,461,113,884
I. Vốn chủ sở hữu	410		598,983,108,446	594,461,113,884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(73,610,093,940)	(78,132,088,502)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		813,844,216,587	927,002,332,007
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Tài sản nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		12,241,614,990,000	5,387,938,970,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		10,365,445,110,000	4,967,343,570,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		135,170,000	8,511,460,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		10,287,591,820,000	4,881,130,090,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		77,718,120,000	77,702,020,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		1,835,841,300,000	298,813,900,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		1,746,678,300,000	209,650,900,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	89,163,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		20,000,000,000	78,800,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		20,000,000,000	78,800,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		19,068,470,000	12,139,850,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		19,068,470,000	12,139,850,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		1,260,110,000	30,841,650,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		50,000	100,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		1,260,060,000	30,839,270,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040		-	2,280,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		-	-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		180,773,780,000	47,827,490,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		180,748,780,000	47,802,490,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		4,200,000	890,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		180,744,580,000	47,801,600,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		25,000,000	25,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		-	-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058		25,000,000	25,000,000
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

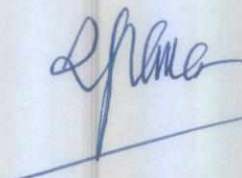
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

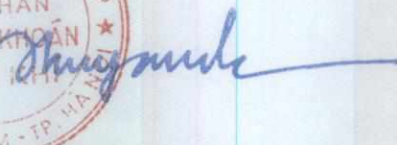
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nguyệt Minh



Đinh Thị Lan Phương

Phạm Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
1. Doanh thu	01	27,164,351,952	33,198,893,282	97,034,154,119	150,637,051,780
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	7,003,580,462	3,838,561,596	22,671,625,069	10,709,869,726
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	22,766,450	2,192,561,795	12,796,251,204	23,261,435,620
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	800,000,000	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	8,013,598,483	15,796,032,726	13,895,224,847	28,696,410,908
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	1,942,366,550	1,602,966,684	5,319,700,285	3,058,517,124
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	10,182,040,007	9,768,770,481	41,551,352,714	84,910,818,402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	27,164,351,952	33,198,893,282	97,034,154,119	150,637,051,780
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	15,408,950,072	12,859,950,244	58,236,722,216	94,664,829,994
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	11,755,401,880	20,338,943,038	38,797,431,903	55,972,221,786
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,663,750,385	19,401,072,803	33,722,942,667	50,914,366,866
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	1,091,651,495	937,870,235	5,074,489,236	5,057,854,920
8. Thu nhập khác	31	3,000	395,280,022	488,000	395,894,562
9. Chi phí khác	32	25,518,500	749,427,286	52,982,674	2,777,738,756
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(25,515,500)	(354,147,264)	(52,494,674)	(2,381,844,194)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,066,135,995	583,722,971	5,021,994,562	2,676,010,726
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	1,066,135,995	583,722,971	5,021,994,562	2,676,010,726
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Nguyệt Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Phương

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,021,994,562	2,676,010,726
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,214,571,573	6,723,028,258
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03		(29,239,891,263)	27,903,350,792
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(10,820,253,516)	(32,166,416,285)
- Chi phí lãi vay	06		731,923,612	202,730,556
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(29,091,655,032)	5,338,704,047
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,894,637,840)	5,428,877,873
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(33,238,775)	1,460,539,737
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(79,755,017,845)	(125,302,846,003)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12		198,659,882,169	(34,922,635,099)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(827,923,612)	(106,730,556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(682,250,000)	(212,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83,375,159,065	(148,316,370,001)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(854,297,000)	(118,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	412,218,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	120,246,200,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,542,744,849	34,917,985,072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,688,447,849	155,457,903,954
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,000,000,000	89,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,000,000,000)	(49,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,000,000,000)	(40,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		53,063,606,914	47,141,533,953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		216,127,072,454	168,985,538,501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	269,190,679,368	216,127,072,545

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nguyệt Minh

Đinh Thị Lan Phương

Phạm Quang Huy



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ/năm	
			Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Vốn chủ sở hữu	591,785,103,158	594,461,113,884	2,676,010,726	-	5,021,994,562	500,000,000	594,461,113,884	598,983,108,446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	67,439,970,360	67,439,970,360	-	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,740,232,026	6,740,232,026	-	-	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(80,808,099,228)	(78,132,088,502)	2,676,010,726	-	5,021,994,562	500,000,000	(78,132,088,502)	(73,610,093,940)

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Nguyệt Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Phương

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

Quý IV năm 2014

[illegible]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 149 người
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2014 có khả quan hơn so với năm 2013 dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	102,686,219	350,693,447
- Tiền gửi ngân hàng	215,016,476,281	204,338,646,721
Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	140,664,891,576	178,618,644,801
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	36,471,516,868	10,437,732,286
Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư	35,529,019,608	10,001,812,002
- Các khoản tương đương tiền	17,600,000,000	1,000,000,000
Cộng	269,190,679,368	216,127,072,454
02- Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	185,794,674	119,029,110
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,633,722,059	2,667,248,848
Cộng	2,819,516,733	2,786,277,958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

	31/12/2014	01/01/2014
03- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14,176,804,128	16,371,904,465
Cộng	14,176,804,128	16,371,904,465
04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	569,277,352	265,118,066
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1,404,887,371	291,757,185
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	24,906,876
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,974,164,723	581,782,127
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	6,130,021,283	4,382,863,420
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	6,264,447,830	4,517,289,967
06- Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	1,833,357,592	4,983,315,555
Cộng	1,833,357,592	4,983,315,555
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,963	1,027,648,963
- Kinh phí công đoàn	69,659,773	122,402,016
- Bảo hiểm xã hội	29,186,629	97,019,873
- Bảo hiểm y tế	9,880,169	23,233,336
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,080,229	10,025,154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60,349,535,065	110,570,094,239
Cộng	61,489,990,828	111,850,423,581
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện Quý IV/2014	Giá trị giao dịch thực hiện Quý IV/2014
1.Của công ty chứng khoán	1,680	50,781,000
- Cổ phiếu	1,680	50,781,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2.Của người đầu tư	254,557,951	10,260,287,039,506
- Cổ phiếu	189,625,915	2,852,786,205,100
- Trái phiếu	64,906,356	7,407,235,653,406
- Chứng khoán khác	25,680	265,181,000
Tổng cộng	254,559,631	10,260,337,820,506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/12/2014

Mã CK	Tên chứng khoán	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
	Nhóm chứng khoán sàn HNX và HOSE					
ACB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	23	465,400	15,400	354,200	111,200
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	56	915,700	13,600	761,600	154,100
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639,600	8,400	327,600	312,000
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đồng Anh	92	4,192,400	6,100	561,200	3,631,200
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24,600	8,300	16,600	8,000
DIH	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	53	678,400	9,100	482,300	196,100
DNY	Công Ty Cổ Phần Thép Dana - ý	53	608,000	5,300	280,900	327,100
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	45	2,376,000	42,800	1,926,000	450,000
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1,256,518	8,800	422,400	834,118
ICG	CTCP xây dựng sông hồng	44	363,100	8,200	360,800	2,300
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1,365,000	4,500	225,000	1,140,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760,000	4,900	245,000	515,000
LIG	Công ty Cổ phần Licogi 13	39	383,700	7,100	276,900	106,800
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1,200,000	7,100	681,600	518,400
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình 1	28	296,800	4,100	114,800	182,000
MKV	Công ty cổ phần Dược Thủ ý Cai Lậy	6	55,800	9,100	54,600	1,200
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936,900	8,800	783,200	153,700
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	88	998,710	3,700	325,600	673,110
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	50	300,000	3,200	160,000	140,000
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	60	894,000	10,900	654,000	240,000
PPG	CTCP SXTM dịch vụ Phú Phong	50	230,000	3,700	185,000	45,000
PPS	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	41	486,600	11,500	471,500	15,100
PVG	Công ty khí hóa lỏng miền bắc	62	684,387	9,400	582,800	101,587
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	14	146,700	3,400	47,600	99,100
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	53	281,200	3,600	190,800	90,400
PVX	Tổng công ty xây lắp dầu khí	67	350,267	4,800	321,600	28,667
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	88	900,600	8,300	730,400	170,200
SD2	CTCP Sông Đà 2	99	992,200	8,000	792,000	200,200
SD5	CTCP Sông Đà 5	48	1,090,200	11,800	566,400	523,800
SD6	CTCP Sông Đà 6	54	1,046,300	15,000	810,000	236,300
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmại Sông Đà	41	345,500	7,700	315,700	29,800
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	49	198,500	3,900	191,100	7,400
SDG	Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ	90	2,313,000	20,000	1,800,000	513,000
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	64	634,800	3,900	249,600	385,200
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240,900	6,700	80,400	160,500
SRB	Công ty CP Sara	89	466,900	3,100	275,900	191,000
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	11	279,000	12,500	137,500	141,500
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1,360,000	9,500	475,000	885,000
TH1	CTCP Xuất nhập khẩu TH1 Việt Nam	62	2,085,400	16,500	1,023,000	1,062,400
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553,500	7,200	432,000	121,500
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	52	928,600	7,900	410,800	517,800
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585,000	1,900	95,000	490,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4,992,000	16,000	1,280,000	3,712,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	70	2,052,500	14,900	1,043,000	1,009,500
VC3	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	79	1,445,700	16,200	1,279,800	165,900
VC6	CTCP Vinaconex 6	75	1,317,500	7,800	585,000	732,500
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1,285,700	7,400	725,200	560,500
VHL	CTCP Viglacera Hà Long	83	4,589,900	30,500	2,531,500	2,058,400
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	38	969,100	16,000	608,000	361,100
VPC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	40	312,000	2,300	92,000	220,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220,000	5,000	50,000	170,000
VTs	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	17	475,300	9,000	153,000	322,300
ACL	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long A	9	129,800	11,400	102,600	27,200
BHS	Công ty cổ phần Đường Biên Hòa	8	120,560	11,400	91,200	29,360
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	7	511,330	26,600	186,200	325,130
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	5	211,410	32,000	160,000	51,410
CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22	342,700	13,800	303,600	39,100
DIG	Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng	3	39,400	13,100	39,300	100
DPM	CTCP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	7	237,300	30,800	215,600	21,700
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	26	343,060	12,800	332,800	10,260
FDC	Công ty CP Ngoại thương & Phát triển Đầu tư TP. Hồ Chí Minh	5	106,000	20,500	102,500	3,500
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển	4	115,770	28,900	115,600	170
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	7	171,900	22,100	154,700	17,200

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/12/2014

Mã CK	Tên chứng khoán	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16,410	5,900	5,900	10,510
HCM	Công ty Cổ phần chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	1	32,240	31,200	31,200	1,040
HDC	Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	5	83,510	14,700	73,500	10,010
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	2	33,100	1,800	3,600	29,500
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	8	71,910	8,000	64,000	7,910
KDC	Công ty cổ phần Kinh Đô	5	255,000	49,900	249,500	5,500
LCM	Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	7	41,300	5,200	36,400	4,900
MBB	Ngân hàng Thương mại CP Quân đội	24	323,740	13,100	314,400	9,340
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45,500	6,400	32,000	13,500
MCP	Công Ty Cổ Phần In và Bao bì Mỹ Châu	7	111,300	14,900	104,300	7,000
PET	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5	103,830	20,700	103,500	330
PTL	CTCP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	58	265,720	3,100	179,800	85,920
PVD	Công ty Cổ Phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	9	652,500	64,500	580,500	72,000
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long S	1	4,660	4,000	4,000	660
SEC	Công ty CP Mía đường Nhiệt Điện Gia Lai	8	122,600	12,600	100,800	21,800
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	6	245,800	26,400	158,400	87,400
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90,300	5,900	41,300	49,000
SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	5	137,500	25,100	125,500	12,000
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	2	33,550	10,700	21,400	12,150
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64,200	19,400	58,200	6,000
TLH	Công ty cổ phần Tập đoàn thép Tiền Lân	6	57,500	8,900	53,400	4,100
TS4	Công ty cổ phần Thủy Sản số 4	13	162,900	10,800	140,400	22,500
VID	Công Ty Cổ Phần Giấy Viên Đông	5	31,000	4,100	20,500	10,500
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204,000	13,000	78,000	126,000
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237,600	19,400	174,600	63,000
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	5	64,900	2,500	12,500	52,400
CỘNG						26,274,082
Nhóm Chứng khoán sàn Upcom						
PVA	Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	90	1,845,631	2,300	207,000	1,638,631
S96	Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	20	665,900	2,500	50,000	615,900
VHH	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen - Huế	37	296,000	3,100	114,700	181,300
VSP	Công ty Cổ phần Vận tải biển và bắt động sản Việt Hải	70	553,495	1,800	126,000	427,495
VTA	Công ty Cổ phần Vitaly	60	462,000	6,200	372,000	90,000
CỘNG						2,953,326
Nhóm chứng khoán đầu tư khác						
CỘNG						2,300,000,000
TỔNG CỘNG						2,329,227,408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2,896,863,700	14,733,457,130	17,630,320,830
- Mua trong kỳ	-	114,297,000	114,297,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	2,896,863,700	14,847,754,130	17,744,617,830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1,662,487,340	10,963,664,675	12,626,152,015
- Khấu hao trong kỳ	359,964,950	1,953,169,898	2,313,134,848
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	2,022,452,290	12,916,834,573	14,939,286,863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	1,234,376,360	3,769,792,455	5,004,168,815
- Tại ngày cuối quý	874,411,410	1,930,919,557	2,805,330,967

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12,989,653,695	300,000,000	13,289,653,695
- Mua trong kỳ	-	740,000,000	740,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	12,989,653,695	1,040,000,000	14,029,653,695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	10,125,431,294	208,064,516	10,333,495,810
- Khấu hao trong kỳ	2,797,673,284	103,763,441	2,901,436,725
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	12,923,104,578	311,827,957	13,234,932,535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	2,864,222,401	91,935,484	2,956,157,885
- Tại ngày cuối quý	66,549,117	728,172,043	794,721,160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2014

13- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối Quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	98,258,869,160	-	-	1,909,773,613,399	1,926,759,031,140	81,273,451,419	2,226,938,794		1 572 003 234
2. Trả trước cho người bán	830,146,850			3,214,731,472	3,672,365,822	372,512,500			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1,385,000	295,000	1,090,000			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	-	-	-	1,385,000	295,000	1,090,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	547,042,003	547,042,003	-			
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	85,580,739			9,204,612,422	9,204,612,422	85,580,739			
6. Phải thu nội bộ	-	-	-	1,856,144,456,816	1,856,144,456,816	-			
7. Phải thu khác	6,560,879,237	-	-	542,472,932,762	519,858,824,164	29,174,987,835	-	-	-

14- Vay và Nợ ngắn hạn

Khoản vay tại Ngân hàng	Số đầu năm	Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối Quý	Mục đích
		Tăng	Giảm		
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	40,000,000,000	70,000,000,000	110,000,000,000	-	Bổ sung vốn lưu động

H. C. P. * I. O. I.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /CKDK-TCKT
V/v: Giải trình báo cáo tài chính quý IV năm 2014

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia và các Sở Giao dịch lời chào trân trọng.

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường này.

Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh của Quý IV năm 2014 (kỳ báo cáo) so với Quý IV năm 2013 như sau:

Mã	Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Thay đổi % giữa QIV/2014 và QIV/2013
(-1)	(-2)	(-3)	(-4)	(-5)
1	1. Doanh thu	27,164,351,952	33,198,893,282	-18%
	Trong đó:			
1.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7,003,580,462	3,838,561,596	82%
1.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	22,766,450	2,192,561,795	-99%
1.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-	
1.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-	
1.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	8,013,598,483	15,796,032,726	-49%
1.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,942,366,550	1,602,966,684	21%
1.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-	
1.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-	
1.9	- Doanh thu khác	10,182,040,007	9,768,770,481	4%
2	Chi phí	26,072,700,457	32,261,023,047	-19%
3	Lợi nhuận khác	(25,515,500)	(354,147,264)	
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,066,135,995	583,722,971	83%
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,066,135,995	583,722,971	83%

LN sau thuế Quý IV năm 2014 tăng so với cùng kỳ năm 2013 do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong Quý IV/2014, thị trường chứng khoán có nhiều diễn biến khởi sắc so với cùng kỳ năm ngoái, do vậy Doanh thu từ hoạt động Môi giới tăng 82%; Doanh thu từ hoạt động Lưu ký chứng khoán tăng 21%; Doanh thu khác tăng 4%. Tuy nhiên, Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn giảm 99% do không phát sinh cổ tức như Quý IV năm 2013 và Doanh thu từ hoạt động tư vấn giảm 49% do Luật đấu thầu mới bắt đầu có hiệu lực từ năm 2014 dẫn đến việc các hợp đồng dịch vụ của PSI mất thời gian hơn để ký kết và kết thúc công việc; do đó, tổng doanh thu toàn công ty giảm 18%.

Trong năm 2014 Công ty vẫn trong tiến trình tái cơ cấu lại Công ty, thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí, do đó, tổng chi phí Quý IV/2014 giảm 19% so với cùng kỳ năm ngoái.

Do doanh thu chỉ giảm 18% trong khi chi phí lại giảm 19% như phân tích ở trên nên Lợi nhuận sau thuế của công ty Quý IV năm 2014 tăng 83% so với kết quả cùng kỳ năm 2013.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh Quý IV năm 2014 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí.

Kính báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu VT, Phòng TCKT.

GIÁM ĐỐC

PHẠM QUANG HUY